TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2018/HNGĐ-ST
Ngày 16-10-2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhã

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Hạ

Ông Bùi Đức Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 345/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn H, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện T, thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đinh Thị D, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Đinh Văn H trình bày:

1. Về hôn nhân:

Ông H và bà Đinh Thị D kết hôn với nhau vào năm 1989 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 26/5/1989 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H. Sau cưới, vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn L, xã L cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận và có hai con chung, đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về kinh tế và tình cảm nên thường xuyên xảy ra cãi mắng, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được anh chị em trong gia đình tham gia hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài và trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên ông đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn bà D.

2. Về con chung:

Ông H trình bày ông và bà D có 02 con chung tên là Đinh Thị T sinh ngày 12/10/1990 và Đinh Thị V sinh ngày 08/11/1995. Hai con hiện đã trưởng thành, khỏe mạnh, có khả năng lao động và đã lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Ông H trình bày ông và bà D có tài sản chung để tự giải quyết với nhau nếu không được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Bà Đinh Thị D là bị đơn trong vụ án, cho đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông Đinh Văn H được ly hôn bà Đinh Thị D; về con chung: Ông Đinh Văn H và bà Đinh Thị D có hai con tên là Đinh Thị T sinh năm 1990 và Đinh Thị V sinh năm 1995, hai con hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là ông Đinh Văn H vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn là bà Đinh Thị D vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà D đã được xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 15 đăng ký ngày 26/5/1989 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016 và sống ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Bà D vẫn đăng ký thường trú và vẫn thường xuyên có mặt tại địa phương, biết việc ông H xin ly hôn tại Tòa án song bà D không trình bày quan điểm của mình. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông H yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông H được ly hôn bà D.

[3]. Về con chung: Ông H và bà D có hai con tên là Đinh Thị T sinh năm 1990 và Đinh Thị V sinh năm 1995. Hai con hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Ông H trình bày ông và bà D có tài sản chung để tự giải quyết với nhau nếu không được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Bà D chưa có ý kiến nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Ông Đinh Văn H được ly hôn bà Đinh Thị D.

2. Về án phí: Ông Đinh Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009017 ngày 21/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Ông Đinh Văn H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, huyện T
(Cơ quan đã thực hiện việc đkkh);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhã